

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT BẮC TRÀ MY

CÂU HỎI ÔN TẬP KÈM TRA 1 TIẾT – KIỂM TRA HỌC KÌ 1
MÔN : GIÁO DỤC CÔNG DÂN- LỚP 12
NĂM HỌC 2016-2017

BÀI 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG.

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT.

- Câu 1 :** Lịch sử xã hội loài người đã tồn tại..... kiểu nhà nước, bao gồm các kiểu nhà nước là.....
- A. 4- chủ nô – phong kiến – tư hữu – XHCN
 - B. 4 – chiếm hữu nô lệ – phong kiến – tư bản - XHCN
 - C. 4 – phong kiến - chủ nô – tư sản – XHCN
 - D. 4 – địa chủ – nông nô, phong kiến - tư bản – XHCN
- Câu 2 :** Đặc trưng của pháp luật là:
- A. Do Nhà nước đặt ra và bảo vệ.
 - B. Có tính quy phạm phổ biến.
 - C. Phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền.
 - D. Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Câu 3 :** Pháp luật do :
- A. Một lãnh đạo của nhà nước ban hành.
 - B. Nhà nước xây dựng, ban hành và bảo đảm thực hiện.
 - C. Một tổ chức xã hội ban hành.
 - D. Bộ Công an và Bộ Tư pháp ban hành và bảo đảm thực hiện.
- Câu 4 :** Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong:
- A. Hiến pháp
 - B. Hiến pháp và luật
 - C. Luật hiến pháp
 - D. Luật và chính sách
- Câu 5 :** Pháp luật là:
- A. Hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện.
 - B. Hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
 - C. Những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống
 - D. Hệ thống các quy tắc xử sự được hình thành theo điều kiện cụ thể của từng
- Câu 6 :** Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:
- A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.
 - B. Pháp luật có tính quy phạm.
 - C. Pháp luật có tính quyền lực.
 - D. Pháp luật có tính bắt buộc chung.
- Câu 7 :** Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, văn bản nào có hiệu lực pháp lý cao nhất?
- A. Hiến pháp
 - B. Nghị quyết
 - C. Luật
 - D. Pháp lệnh
- Câu 8 :** Phương pháp quản lý XH một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng:
- A. Pháp luật
 - B. Giáo dục
 - C. Đạo đức
 - D. Kế hoạch
- Câu 9 :** Công dân bình đẳng về là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo qui định của PL. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân
- A. nghĩa vụ pháp lý
 - B. trách nhiệm và nghĩa vụ
 - C. quyền và trách nhiệm
 - D. quyền và nghĩa vụ
- Câu 10 :** “Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính....., do ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện..... của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều

kiện....., là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”

- A. Bắt buộc chung – nhà nước – lý tưởng – chính trị
- B. Bắt buộc – quốc hội – lý tưởng – kinh tế xã hội
- C. Bắt buộc – quốc hội – ý chí – chính trị
- D. Bắt buộc chung – nhà nước – ý chí – kinh tế xã hội

Câu 11 : Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý:

- A. có thể khác nhau.
- B. như nhau
- C. ngang nhau
- D. bằng nhau

Câu 12 : Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 13 : Tính giai cấp của pháp luật thể hiện ở chỗ

- A. Vì sự phát triển của xã hội.
- B. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- C. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- D. Quan hệ chính trị - XH

Câu 14 : Văn bản luật bao gồm:

- A. Luật, Bộ luật
- B. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của QH
- C. Hiến pháp, Luật, Bộ luật
- D. Hiến pháp, Luật

Câu 15 : Pháp luật được hình thành trên cơ sở các:

- A. Chuẩn mực đạo đức
- B. Quan điểm chính trị
- C. Quan hệ chính trị - XH
- D. Quan hệ kinh tế - XH

Câu 16 : Điền vào chỗ trống trong dấu (...) : *Quyền của công dân không tách rời (.....):*

- A. Quyền lợi của cá nhân
- B. Nơi ở của cá nhân.
- C. Lợi ích của công dân
- D. Nghĩa vụ của công dân

Câu 17 : Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.

Câu 18 : Pháp luật XHCN mang bản chất của giai cấp:

- A. Giai cấp công nhân
- B. Giai cấp cầm quyền
- C. Nhân dân lao động
- D. Giai cấp tiến bộ

Câu 19 : Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước:

- A. xử lý nghiêm minh
- B. xử lý thật nặng
- C. xử lý nghiêm khắc.
- D. ngăn chặn, xử lý

Câu 20 : Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trướcvà xã hội theo qui định của PL. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân

- A. cộng đồng
- B. pháp luật
- C. nhân dân
- D. nhà nước

Câu 21 : Tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật là:

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Nhà nước.
- D. Các cơ quan nhà nước.

- Câu 22 :** Trong hàng loạt quy phạm, PL luôn thể hiện các quan niệm về.....có tính chất phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ XH (thông hiểu)
- A. Khoa học B. Giáo dục C. Văn hóa D. Đạo đức
- Câu 23 :** Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý
- A. Quản lý XH B. Quản lý công dân
C. Bảo vệ giai cấp D. Bảo vệ các công dân
- Câu 24 :** Pháp luật do nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu lợi ích của
- A. Giai cấp công nhân B. Đa số nhân dân lao động
C. Đảng công sản Việt Nam D. Giai cấp vô sản
- Câu 25 :** Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm PL đều phải về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo qui định của PL.
- A. chịu tội B. nhận trách nhiệm
C. bị bắt D. chịu trách nhiệm
- Câu 26 :** Pháp luật có đặc điểm là:
- A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
B. Vì sự phát triển của xã hội.
C. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến; mang tính quyền lực, bắt buộc chung; có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.
- Câu 27 :** Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo qui định của PL. Quyền của công dân không tách rời công dân
- A. trách nhiệm B. lợi ích
C. đóng góp D. nghĩa vụ
- Câu 28 :** Pháp lệnh do cơ quan nào ban hành?
- A. UBTV Quốc hội B. Quốc hội C. Chính phủ D. Thủ tướng chính phủ
- Câu 29 :** Học tập là một trong những:
- A. trách nhiệm của công dân B. nghĩa vụ của công dân
C. quyền của công dân D. quyền và nghĩa vụ của công dân
- Câu 30 :** Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi:
- A. dân tộc, giới tính, tôn giáo B. thu nhập, tuổi tác, địa vị
C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo D. dân tộc, độ tuổi, giới tính
- Câu 31 :** Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ:
- A. Quyền và nghĩa vụ của mình B. Quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
C. Lợi ích kinh tế của mình D. Các quyền của mình
- Câu 32 :** Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở:
- A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.
B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.
C. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.
D. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.
- Câu 33 :** Không có pháp luật XH sẽ không:
- A. Trật tự và ổn định B. Hòa bình và dân chủ
C. Dân chủ và hạnh phúc D. Sức mạnh và quyền lực
- Câu 34 :** Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm PL đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải..... theo qui định của PL.
- A. thực hiện nghĩa vụ B. trừng trị
C. chịu trách nhiệm D. bị xử lí

Câu 35 : Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm:

- A.** Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B.** Quy định các bổn phận của công dân.
- C.** Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)
- D.** Quy định các hành vi không được làm.

Câu 36 : Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước PL là trách nhiệm của:

- A.** Nhà nước
- B.** Nhà nước và PL
- C.** Nhà nước và công dân
- D.** Nhà nước và XH

Câu 37 : Điền vào chỗ trống: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành mà nhà nước là đại diện.

- A.** phù hợp với các quy phạm đạo đức
- B.** phù hợp với ý chí nguyện vọng của nhân dân
- C.** phù hợp với mọi tầng lớp nhân dân
- D.** phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền

BÀI 2

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

- Câu 1 :** Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là:
A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.
- Câu 2 :** Đối tượng nào phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm là:
A. Đủ 14 tuổi trở lên B. Đủ 16 tuổi trở lên
C. Đủ 15 tuổi trở lên D. Đủ 18 tuổi trở lên.
- Câu 3 :** Mĩ đã sử dụng hình thái chiến tranh ở Lào và Việt Nam từ 1960 – 1965 là:
A. VN hóa chiến tranh B. Chiến tranh cục bộ
C. Chiến tranh một phía D. Chiến tranh đặc biệt
- Câu 4 :** Gia đình A lấn đất gia đình B, hành vi trên thuộc loại vi phạm pháp luật nào?
A. Vi phạm hành chính B. Vi phạm kỉ luật
C. Vi phạm hình sự D. Vi phạm dân sự
- Câu 5 :** Đối tượng nào sau đây phải chịu mọi trách nhiệm về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra?
A. Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên
B. Cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên
C. Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài
D. Tổ chức hoặc cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên
- Câu 6 :** Chị C không đội mũ bảo hiểm khi đi xe trên đường, trong trường hợp này chị C đã:
A. Không sử dụng pháp luật. B. Không áp dụng pháp luật.
C. Không thi hành pháp luật. D. Không tuân thủ pháp luật.
- Câu 7 :** Những hành vi xâm phạm đến các quan hệ lao động, quan hệ công vụ nhà nước..., do pháp luật lao động quy định, pháp luật hành chính bảo vệ được gọi là vi phạm:
A. Kỉ luật B. Pháp luật hành chính C. Hành chính D. Pháp luật lao động
- Câu 8 :** Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm đến:
A. quy tắc kỉ luật lao động B. quy tắc quản lí của nhà nước
C. quy tắc quản lí XH D. nguyên tắc quản lí hành chính
- Câu 9 :** Chủ tịch UBND huyện đã trực tiếp giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của một số công dân. Trong trường hợp này chủ tịch UBND huyện đã:
A. Sử dụng pháp luật .
B. Tuân thủ pháp luật.
C. Thi hành pháp luật.
D. Áp dụng pháp luật
- Câu 10 :** Cố ý lái xe gây tai nạn nghiêm trọng cho người khác là hành vi vi phạm
A. Dân sự B. Kỷ luật C. Hình sự D. Hành chính
- Câu 11 :** Học sinh sử dụng tài liệu khi kiểm tra giữa kỳ là hành vi vi phạm
A. Dân sự B. Hành chính C. Kỷ luật D. Hình sự
- Câu 12 :** Ông A không tham gia buôn bán, tàng trữ và sử dụng chất ma túy, trong trường hợp này công dân A đã:
A. Thi hành pháp luật. B. Áp dụng pháp luật.
C. Sử dụng pháp luật. D. Tuân thủ pháp luật.
- Câu 13 :** Hiếp dâm trẻ em là hành vi vi phạm
A. Dân sự. B. Kỷ luật. C. Hình sự. D. Hành chính.
- Câu 14 :** là hình thức thực hiện PL trong đó cá nhân, tổ chức không làm những điều nhà nước cấm:

- 6

định của pháp luật là:

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên.
- B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
- C. Từ 18 tuổi trở lên.
- D. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 28 : Anh N thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không lí do, trong trường hợp này N vi phạm:

- A. Hình sự
- B. Hành chính
- C. Dân sự
- D. Kỉ luật

Câu 29 : Hình thức áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật do:

- A. Do mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện
- B. Do cơ quan, công chức thực hiện
- C. Do cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền thực hiện
- D. Do cơ quan, cá nhân có quyền thực hiện

Câu 30 : Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có....., làm cho những.....của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi.....của các cá nhân, tổ chức.

- A. ý thức/quy phạm/hợp pháp
- B. mục đích/ quy định/ chuẩn mực
- C. mục đích/ quy định/ hợp pháp
- D. ý thức/ quy định/ chuẩn mực

Câu 31 : Cá nhân tổ chức sử dụng PL tức là làm những gì mà PL:

- A. Cho phép làm
- B. Không cho phép làm
- C. Quy định
- D. Quy định phải làm

Câu 32 : Đối tượng nào sau đây không bị xử phạt hành chính?

- A. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi
- B. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi
- C. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi
- D. Người từ dưới 16 tuổi

Câu 33 : Vi phạm hình sự là:

- A. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- B. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.
- C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.
- D. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.

Câu 34 :là hình thức thực hiện PL trong đó cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm:

- A. Sử dụng pháp luật
- B. Thi hành pháp luật
- C. Tuân thủ pháp luật
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 35 : Vi phạm pháp luật có các dấu hiệu:

- A. Là hành vi trái pháp luật.
- B. Là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- C. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- D. Lỗi của chủ thể.

Câu 36 : Xác định câu phát biểu sai : Trong một quan hệ pháp luật

- A. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể không tách rời nhau
- B. Không có chủ thể nào chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền
- C. Không có chủ thể nào chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ
- D. Quyền của cá nhân, tổ chức này không liên quan đến nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức khác.

BÀI 4

QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1 : Theo hiến pháp nước ta đối với công dân lao động là:

- A. Quyền và nghĩa vụ
- B. Bỏ phạt
- C. Bỏ phạt
- D. Nghĩa vụ

Câu 2 : Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

- A. củng cố tình yêu lứa đôi
- B. thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước

- C. tổ chức đời sống vật chất của gia đình D. xây dựng gia đình hạnh phúc
- Câu 3 :** Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:
- A. Hôn nhân B. Li thân.
C. Li hôn D. Hòa giải
- Câu 4 :** Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?
- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
C. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.
D. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- Câu 5 :** Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:
- A. Kết hôn B. Nghỉ việc không lí do
C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi D. Có thai
- Câu 6 :** Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình
- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình
B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình
C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động
D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- Câu 7 :** Trong việc giao kết hợp đồng lao động nguyên tắc nào sau đây là không đúng?
- A. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động B. Không trái với PL và thỏa ước lao động tập thể
C. Giao kết bằng điện thoại. D. Tự do, tự nguyện, bình đẳng
- Câu 8 :** Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:
- A. Tiêu thụ sản phẩm B. Nâng cao chất lượng sản phẩm
C. Giảm giá thành sản phẩm D. Tạo ra lợi nhuận
- Câu 9 :** Mỗi quan hệ trong gia đình bao gồm những mối quan hệ cơ bản nào?
- A. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
B. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại
C. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.
D. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội
- Câu 10 :** Đáp án nào không đúng trong nội dung cơ bản của quyền bình đẳng trong lao động là:
- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động . B. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
C. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. D. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- Câu 11 :** Trong các đáp án sau đáp án nào là không đúng với quyền bình đẳng trong kinh doanh:
- A. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
B. Được phép kinh doanh những mặt hàng mà pháp luật cấm.
C. Bất cứ ai cũng có quyền mua - bán hàng hóa.
D. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh.
- Câu 12 :** Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?
- A. Đại đoàn kết dân tộc B. An sinh xã hội
C. Bình đẳng giới D. Tiền lương
- Câu 13 :** Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?
- A. Hợp đồng mua bán B. Hợp đồng vay mượn
C. Hợp đồng lao động D. Hợp đồng dân sự
- Câu 14 :** Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động:

- A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước
 - B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh
 - C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm
 - D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.
- Câu 15 :** Đáp án nào là không đúng với quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động:
- A. Trong cùng một công việc lao động nữ được trả lương thấp hơn lao động nam.
 - B. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.
 - C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.
 - D. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.
- Câu 16 :** Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:
- A. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
 - B. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
 - C. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.
 - D. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- Câu 17 :** Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:
- A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp
 - B. Khuyến khích người dân tiêu dùng
 - C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng
 - D. Xúc tiến các hoạt động thương mại
- Câu 18 :** Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lí là:
- A. thành hôn
 - B. gia đình
 - C. lễ cưới
 - D. kết hôn
- Câu 19 :** Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:
- A. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.
 - B. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.
 - C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.
 - D. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.
- Câu 20 :** Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ:
- A. 18 tuổi
 - B. 15 tuổi
 - C. 14 tuổi
 - D. 16 tuổi
- Câu 21 :** Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?
- A. Luật lao động
 - B. Luật dân sự
 - C. Luật sở hữu trí tuệ.
 - D. Luật thuế thu nhập cá nhân
- Câu 22 :** Nội dung nào sau đây không phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:
- A. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh
 - B. Xúc tiến các hoạt động thương mại.
 - C. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất
 - D. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh
- Câu 23 :** Đáp án nào sau đây là không đúng với ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân:
- A. Chồng quyết định mọi việc trong gia đình.
 - B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.
 - C. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.
 - D. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".
- Câu 24 :** Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là:
- A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.
 - B. Tập thể gia đình không quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân không phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.
 - C. Anh em cùng cha khác mẹ không có nghĩa vụ với nhau.

- D.** Các thành viên trong gia đình không có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.
- Câu 25 :** Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.
- A.** Tạm dừng **B.** Tạm hoãn
C. Duy trì **D.** Chấm dứt
- Câu 26 :** Đáp án nào sau đây là không đúng: Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là:
- A.** Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.
B. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.
C. Vợ không có quyền đụng đến tài sản riêng của chồng.
D. Những tài sản có trong gia đình.

BÀI 5

QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

- Câu 1 :** Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:
- A.** Công dân bắt buộc phải theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào đó.
B. Người đã theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào đó thì không có quyền bỏ để theo một tín ngưỡng, tôn giáo khác.
C. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
D. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động, tín ngưỡng của tôn giáo đó.
- Câu 2 :** Bình đẳng trong lĩnh vực nào là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện bình đẳng trong các lĩnh vực còn lại.
- A.** Chính trị **B.** Văn hóa **C.** Kinh tế **D.** Giáo dục
- Câu 3 :** Linh hỏi Huyền: Tớ vẫn nghe nói nhà nước bảo đảm để các tôn giáo đều được hoạt động theo qui định của pháp luật, thế mà tại sao đạo tin lành Đê- ga ở Tây Nguyên lại bị cấm hoạt động.
- Huyền trả lời: Nhà nước cho phép các tôn giáo hoạt động chứ có cấm đoán gì đâu. Chắc là mấy người theo đạo này có hoạt động quấy phá gì đó.
- Theo em, lí do vì sao đạo tin lành Đê-ga ở Tây Nguyên bị cấm hoạt động.
- A.** Tự nhiên bị cấm hoạt động.
B. Đạo này không đem lại lợi ích cho nhà nước.
C. Nhà nước ta không thích cho đạo này hoạt động.
D. Kêu gọi, lôi kéo, dụ dỗ người dân gây rối, chống chính quyền, chia rẽ tình đoàn kết các dân tộc.
- Câu 4 :** Trong lĩnh vực giáo dục, Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về:
- A.** Điều kiện học tập **B.** Cơ hội học tập
C. Trình độ học vấn **D.** Trình độ chuyên môn
- Câu 5 :** Các dân tộc đều có quyền khiếu nại, tố cáo là bình đẳng trong lĩnh vực :
- A.** Chính trị **B.** Văn hóa **C.** Kinh tế **D.** Giáo dục
- Câu 6 :** Trong các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh, học sinh được khuyến khích hát các bài hát và biểu diễn các điệu múa đặc sắc của dân tộc mình là thể hiện sự bình đẳng trong lĩnh vực:
- A.** Phong tục tập quán **B.** Kinh tế **C.** Chính trị **D.** Văn hóa, giáo dục
- Câu 7 :** Khái niệm dân tộc được hiểu là:
- A.** Bộ phận cư dân của một quốc gia **B.** Những người sống ở một vùng nhất định

- 11

- Câu 16 :** Cơ sở tôn giáo là ?
- A. Nhà ở của người đứng đầu tôn giáo.
 - B. Nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tôn giáo và những cơ sở khác được nhà nước công nhận.
 - C. Nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo.
 - D. Trụ sở của tôn giáo và những cơ sở khác.
- Câu 17 :** Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện:
- A. Người dân tộc Kinh được quan tâm phát triển về mọi mặt
 - B. Người ở thành phố và thị xã được quan tâm hơn
 - C. Công dân thuộc các dân tộc khác nhau ở Việt Nam đều được nhà nước tạo mọi điều kiện để được bình đẳng về cơ hội học tập
 - D. Truyền thống, phong tục của dân tộc thiểu số cần phải loại bỏ
- Câu 18 :** Nhà nước ta có chính sách học bổng và ưu tiên con em vào học ở các trường chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, thể hiện sự bình đẳng trong lĩnh vực:
- A. Văn hóa
 - B. Chính trị
 - C. Kinh tế
 - D. Giáo dục
- Câu 19 :** Nhà nước thực hiện các chương trình phát triển kinh tế đối với các xã đặc biệt khó khăn là nhằm:
- A. Xóa nhòa ranh giới giữa các vùng
 - B. Rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế giữa các vùng.
 - C. Tạo ra sự giao lưu hợp tác với các dân tộc khác
 - D. Giải quyết các vấn đề chung của đất nước
- Câu 20 :** Quyền hoạt động tín ngưỡng tôn giáo của công dân được thực hiện trên tinh thần?
- A. Tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo được nhà nước đảm bảo.
 - B. Hoạt động theo những quy định bắt buộc của tôn giáo lớn nhất.
 - C. Tự do hoạt động.
 - D. Làm mọi việc để bảo vệ quyền lợi của tôn giáo mà mình tín ngưỡng.
- Câu 21 :** Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước.
- A. Tốt đời đẹp đạo
 - B. Buôn thần bán thánh
 - C. Đạo pháp dân tộc
 - D. Kính chúa yêu nước
- Câu 22 :** Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:
- A. Các tôn giáo đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, đều bình đẳng trước pháp luật, những nơi thờ tự tín ngưỡng tôn giáo được pháp luật bảo hộ.
 - B. Các tôn giáo hoạt động tự do, không ràng buộc bởi bất kỳ lý do nào.
 - C. Các tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc từ lớn đến nhỏ, việc xây dựng các cơ sở tôn giáo phải do người đứng đầu tôn giáo đó quyết định.
 - D. Các tôn giáo đều hoạt động theo một nguyên tắc chung do người đứng đầu tôn giáo lớn nhất quy định và những những nơi thờ tự tín ngưỡng tôn giáo phải do một người bảo hộ.
- Câu 23 :** Hằng năm Nhà nước ta tổ chức liên hoan văn hóa các dân tộc nhằm để tạo ra sự bình đẳng về:
- A. Kinh tế
 - B. Chính trị
 - C. Giáo dục
 - D. Văn hóa
- Câu 24 :** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là: các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da, đều được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
- A. Nhà nước và PL
 - B. Nhà nước và công dân
 - C. Pháp luật và công dân
 - D. Pháp luật và dân tộc
- Câu 25 :** Nhà nước ta ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật quyền bình đẳng giữa các dân tộc nhằm:
- A. Để không có sự phân biệt đối xử giữa các vùng

- B. Tạo khuôn khổ pháp lí vững chắc cho quyền bình đẳng giữa các dân tộc
 C. Đề tạo điều kiện cho các dân tộc phát triển
 D. Đề xóa nhòa ranh giới giữa các dân tộc
- Câu 26 :** Điều không phải là nội dung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội:
 A. Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí
 B. Giữ gìn, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc
 C. Đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống
 D. Xóa nạn mù chữ.
- Câu 27 :** Thế nào là quyền bình đẳng giữa các dân tộc?
 A. Là các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển
 B. Là các dân tộc được nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng
 C. Là các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện phát triển
 D. Là các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng và bảo vệ
- Câu 28 :** Tôn giáo được biểu hiện?
 A. Qua các đạo khác nhau.
 B. Qua các tín ngưỡng
 C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức.
 D. Qua các hình thức lễ nghi
- Câu 29 :** Nhà nước dành nguồn đầu tư tài chính để mở mang hệ thống trường, lớp ở vùng sâu, vùng xa đồng bào dân tộc miền núi nhằm tạo ra sự bình đẳng về:
 A. Kinh tế
 B. Văn hóa, xã hội
 C. Cơ sở hạ tầng
 D. Giáo dục
- Câu 30 :** Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc:
 A. Các bên cùng có lợi
 B. Bình đẳng
 C. Đoàn kết giữa các dân tộc
 D. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số
- Câu 31 :** Mọi công dân nam nữ, thuộc các dân tộc thành phần, địa vị tôn giáo, trình độ chuyên môn... đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử thể hiện sự bình đẳng trong lĩnh vực:
 A. Chính trị
 B. Kinh tế
 C. Văn hóa
 D. Giáo dục
- Câu 32 :** Trong tôn giáo, quan niệm “tín ngưỡng” được hiểu là?
 A. Là niềm tin không tuyệt đối vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên.
 B. Là sự tin tưởng của nhân dân khi đã có chứng minh về một hiện tượng nào đó.
 C. Là niềm tin tuyệt đối, cần chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên.
 D. Là niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên.
- Câu 33 :** ”Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt lớn hay nhỏ, không phân biệt trình độ phát triển đều có..... của mình trong các cơ quan quyền lực Nhà nước”. Từ trong chỗ trống sẽ là:
 A. Người đại diện
 B. Nghĩa vụ
 C. Quyền
 D. Đại biểu
- Câu 34 :** Tổ chức tôn giáo là gì?
 A. Là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định.
 B. Là tập hợp tất cả mọi người theo mọi tôn giáo.
 C. Là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định được nhà nước công nhận.
 D. Là các cơ sở để tôn giáo đó hoạt động như nơi thờ tự, nơi tu hành.
- Câu 35 :** Nhà nước ta có chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đồng bào dân tộc thiểu số là thể hiện sự bình đẳng trong:

- A. Văn hóa B. Chính trị C. Giáo dục D. Kinh tế
- Câu 36 :** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là: các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da, đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng.....
- A. Bảo vệ và tạo đk phát triển. B. Được đối xử công bằng
C. Giúp đỡ và tạo điều kiện phát triển D. Tạo điều kiện phát triển
- Câu 37 :** Trong lĩnh vực chính trị, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện ở:
- A. Phong tục, tập quán của địa phương B. Quy ước, hương ước của thôn, bản
C. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội D. Truyền thống của dân tộc
- Câu 38 :** Bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc là:
- A. Chỉ đầu tư phát triển ở đồng bào dân tộc thiểu số vì kinh tế nơi đó kém phát triển
B. Đầu tư phát triển kinh tế ở tất cả các vùng miền nhưng ưu tiên hơn cho dân tộc thiểu số.
C. Tạo mọi điều kiện cho các dân tộc phát triển.
D. Chỉ đầu tư cho miền xuôi vì nơi đó có nhiều tiềm năng để phát triển
- Câu 39 :** Nhà nước ta tập trung đầu tư phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số là vì:
- A. Nơi đây có nhiều tiềm năng
B. Trình độ phát triển kinh tế, đời sống của người dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.
C. Đây là vùng hiểm yếu của đất nước
D. Đây là bộ phận cư dân rất quan trọng của đất nước
- Câu 40 :** Việc đảm bảo tỉ lệ thích ứng người dân tộc thiểu số trong các cơ quan dân cử thể hiện sự bình đẳng :
- A. Trong công việc chung của Nhà nước B. Giữa các dân tộc
C. Giữa các công dân D. Giữa các vùng miền
- Câu 41 :** Nội dung quan trọng nhất trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội để đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc:
- A. Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí
B. Đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống
C. Giữ gìn, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc
D. Xóa nạn mù chữ.
- Câu 42 :** Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là?
- A. Niềm tin B. Nghi lễ C. Hậu quả xấu để lại. D. Nguồn gốc
- Câu 43 :** Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói chữ viết của mình và giữ gìn, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thể hiện sự bình đẳng trong lĩnh vực:
- A. Kinh tế B. Chính trị C. Phong tục tập quán D. Văn hóa, giáo dục

BÀI 6

CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

- Câu 1 :** Đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền?
- A. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
C. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
D. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- Câu 2 :** “ Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác” là một nội dung thuộc quyền nào trong các quyền tự do cơ bản của công dân.

- A. Quyền được bảo đảm bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 3 : “ Không ai được đánh người , đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác” là nội dung thuộc quyền nào trong các quyền tự do cơ bản của công dân.

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền được bảo đảm bí mật, thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 4 : Tình huống: Vì có mâu thuẫn với bà H trong việc tranh chấp đất đai, bà K đã có hành động tung tin đồn nói xấu rằng H là người có tính lăng lơ, theo trai. Điều này làm cho bà H cảm thấy rất khó chịu.

Theo em, hành động của bà K như vậy là vi phạm vào quyền nào trong các quyền tự do cơ bản của công dân.

- A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân
- C. Được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

Câu 5 : Tình huống: Vì có mâu thuẫn với bà H trong việc tranh chấp đất đai, bà K đã có hành động tung tin đồn nói xấu rằng H là người có tính lăng lơ, theo trai. Điều này làm cho bà H cảm thấy rất khó chịu.

Hành động của bà K như vậy có thể bị xử lý như thế nào theo quy định của pháp luật ?

- | | |
|----------------------------------|---|
| A. Không bị xử lý | B. Chỉ bị phạt cảnh cáo |
| C. Bị phạt tù từ 2 năm đến 4 năm | D. Bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm |

Câu 6 : "Pháp luật qui định rõ các trường hợp và cơ quan thẩm quyền bắt, giam, giữ người." là một nội dung thuộc:

- A. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân
- D. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 7 : Đi xe máy vượt đèn đỏ, gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền nào của công dân?

- A. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân
- C. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.

Câu 8 : Giam giữ người quá thời gian quy định là vi phạm quyền gì của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.

Câu 9 :

Công dân có quyền tự do ngôn luận

Có nghĩa là:

- A. Có quyền phát ngôn tùy ý thích
- B. Tuyên truyền, nói xấu để làm mất danh dự của người khác.
- C. Có quyền bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của đất nước.
- D. Có quyền tuyên truyền gợi ý người khác bỏ phiếu cho ứng cử viên.

Câu 10 : “Tự tiện bắt và giam, giữ người là hành vi trái pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm minh” là một nội dung thuộc:

- A. Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Nội dung về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 11 : Trường hợp nào sau đây có thể bị bắt mà không cần lệnh:

- A. Bị nghi ngờ phạm tội.
- B. Người đang phạm tội quả tang
- C. Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng
- D. Phạm tội rất nghiêm trọng

Câu 12 : Ông A mất xe máy và khẩn cấp trình báo với công an xã. Trong việc này, ông A khẳng định anh X là người lấy cắp. Dựa vào lời khai báo của ông A, công an xã đã ngay lập tức bắt anh X. Hành vi của công an xã là vi phạm :

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- B. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

Câu 13 : Điền từ còn thiếu vào dấu (...) trong câu sau sao cho phù hợp:

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể nghĩa là không ai (...), nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

- A. Bị bắt
- B. Bị khởi tố
- C. Bị xét xử
- D. Bị truy tố

Câu 14 : L và H cùng học một lớp rất thân nhau, nhưng vì một sự hiểu lầm mà hai bạn giận nhau. Một hôm, vì quá giận mà L đã xúc phạm H trước mặt nhiều bạn khác trong lớp. Hành vi của L đã vi phạm :

- A. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe..
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm

Câu 15 : Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là:

- A. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội.
- B. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của tòa án
- C. Người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt.
- D. Chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang.

Câu 16 : Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là:

- A. Quyền không quan trọng
- B. Quyền quan trọng nhất.
- C. Bình thường
- D. Quan trọng

Câu 17 : Tình huống: Hiền và Dung chơi với nhau rất thân. Một hôm đến nhà Dung, thấy có cuốn nhật kí của Dung để trên kệ sách, Hiền tò mò muốn biết. Thế rồi, Hiền đã tự ý mở cuốn nhật kí ra xem mà không hề hỏi xem ý kiến của Dung ra sao.

Hành động của Dung đã vi phạm vào quyền gì của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân

- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
D. Được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- Câu 18 :** Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị ...
- A. Thực hiện tội phạm nghiêm trọng B. Thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
C. Thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng. D. Thực hiện tội phạm.
- Câu 19 :** “ Pháp luật qui định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với qui định của pháp luật” là một nội dung thuộc:
- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
B. Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
C. Nội dung về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
D. Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- Câu 20 :** Nhận định nào sau đây là đúng: Phạm tội quả tang là người:
- A. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị B. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt
phát hiện
C. Đang thực hiện tội phạm D. Ý kiến khác.
- Câu 21 :** Quyền bất khả xâm phạm về thân thể được ghi nhận tại điều 71- Hiến pháp năm 1992 là:
- A. Quyền tự do quan trọng nhất B. Quyền tự do cơ bản nhất
C. Quyền tự do nhất D. Quyền tự do cần thiết nhất
- Câu 22 :** Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và giải ngay đến cơ quan nào?
- A. Công an, Viện kiểm sát, Ủy ban nhân dân B. Công an, Ủy ban nhân dân, tòa án. gần nhất.
C. Công an, Viện kiểm sát, tòa án. D. Công an, tòa án.
- Câu 23 :** Nếu có ai đó tự tiện bóc thư của em ra xem, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền của mình?
- A. Bóc thư người đó ra xem để trả thù B. Đánh người đó.
C. Khuyên người đó những điều hợp lí D. Nói xấu người đó
- Câu 24 :** Điền từ còn thiếu vào dấu (...)
- Trong trường hợp thứ nhất về bắt, giam giữ người: Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền theo qui định pháp luật có quyền ra lệnh bắt (...) để tạm giam khi có căn cứ họ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội.
- A. Bị can, bị cáo B. Người phạm tội quả tang
C. Người bị truy nã D. Người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.
- Câu 25 :** Hành vi hành hung, đánh người gây thương tích, tỉ lệ thương tật từ 11% đến 30% thì bị xử phạt như thế nào?
- A. Chỉ phạt vi phạm hành chính B. Phạt tù từ 1 năm đến 10 năm.
C. Phạt cải tạo không giam giữ 1 năm. D. Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.
- Câu 26 :** Ông H nghi em M hàng xóm bắt trộm gà của mình. Ông H bắt trộm và đánh em M. Sau đó sang nhà em M lục soát nhưng không phát hiện thấy gà của mình. Hành vi của ông H đã vi phạm:
- A. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
B. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe và Quyền bất khả xâm phạm về

chỗ ở của công dân

D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

Câu 27 : Việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm vào quyền tự do cơ bản nào của công dân.

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
C. Là không vi phạm vào quyền nào của công dân. D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 28 : “ Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác” là một nội dung thuộc:

- A. Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
B. Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
C. Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
D. Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 29 : Tình huống: Hiền và Dung chơi với nhau rất thân. Một hôm đến nhà Dung, thấy có cuốn nhật kí của Dung để trên kệ sách, Hiền tò mò muốn biết. Thế rồi, Hiền đã tự ý mở cuốn nhật kí ra xem mà không hề hỏi xem ý kiến của Dung ra sao.
Nếu em là Dung thì em sẽ làm gì trong trường hợp đó để không vi phạm vào quyền tự do cơ bản của công dân?

- A. Lấy xuống xem một vài trang rồi cất lại B. Lấy nhưng đem về nhà mới mở ra đọc.
C. Vẫn lấy nhật kí của Hiền ra đọc D. Không nên đụng đến khi chưa được sự đồng ý của bạn

Câu 30 : Quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và luật, quy định mối quan hệ cơ bản giữa:

- A. Nhà nước và công dân B. Công dân và công dân
C. Công dân và tổ chức XH D. Nhà nước và Pháp luật.

ĐÁP ÁN
PHỤ LỤC ĐÁP ÁN

Câu	Bài 1&3	Bài 2	Bài 4	Bài 5	Bài 6					
1	B	A	A	C	A					
2	B	B	B	C	A					
3	B	D	A	D	B					
4	B	D	B	B	D					
5	B	B	B	A	D					
6	A	C	A	D	C					
7	A	A	C	A	D					
8	A	B	D	B	A					
9	D	D	C	C	C					
10	D	C	B	D	B					
11	B	C	B	D	B					
12	C	D	C	A	C					
13	B	C	D	C	A					
14	B	B	C	C	D					
15	A	D	A	A	C					
16	D	C	B	B	B					
17	C	B	C	C	D					
18	A	D	D	D	B					
19	C	A	A	B	B					
20	D	A	B	A	C					
21	A	C	D	B	A					
22	D	A	D	A	A					
23	A	D	A	D	C					
24	A	A	A	A	A					
25	D	B	D	B	D					
26	C	A	C	D	C					
27	D	B		A	B					
28	A	D		C	B					
29	C	C		D	D					
30	C	C		B	A					
31	B	A		A						
32	C	C		D						
33	A	A		A						
34	D	B		C						
35	C	B		C						
36	C	D		A		Bài 5				
37	D			C		41	B			
38				B		42	C			
39				B		43	D			
40				B						